CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505 **MST: 5900320629**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số dư 30/06/2011
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**214,829,745,203**	**250,398,543,319**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**...**	**3,789,240,918**	**7,770,698,000**
1. Tiền	111	V.01	3,789,240,918	7,770,698,000
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2,173,531,200**	**1,522,686,800**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	4,018,760,000	4,018,760,000
2. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	(1,845,228,800)	(2,496,073,200)
III. Các khoản phải thu	**130**	**...**	**109,511,830,213**	**114,732,102,423**
1. Phải thu khách hàng	131	...	106,332,999,347	109,817,009,380
2. Trả trước cho người bán	132	...	2,787,661,403	4,296,411,063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	391,169,463	618,681,980
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**...**	**97,823,868,377**	**123,496,285,546**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	97,823,868,377	123,496,285,546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**...**	**1,531,274,495**	**2,876,770,550**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	0	713,845,760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	223,142,805	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	1,308,131,690	2,162,924,790
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**42,208,547,159**	**50,946,109,895**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	**220**	**...**	**34,454,891,674**	**41,222,937,333**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29,066,804,947	34,016,668,788
- Nguyên giá	222	...	65,846,458,452	78,161,747,376
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	...	(36,779,653,505)	(44,145,078,588)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225	...		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,660,814,000	2,660,814,000
- Nguyên giá	228	...	2,660,814,000	2,660,814,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229	...		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,727,272,727	4,545,454,545
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**...**	**5,886,000,000**	**8,686,000,000**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,886,000,000	8,686,000,000
4. Dự phòng giảm giá, chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**...**	**1,867,655,485**	**1,037,172,562**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,845,155,485	1,014,672,562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	22,500,000	22,500,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
Tổng cộng tài sản	**270**		**257,038,292,362**	**301,344,653,214**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số dư 30/06/2011
A. Nợ phải trả	**300**	...	**152,565,109,461**	**196,357,401,571**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**...**	**145,460,349,831**	**186,448,935,925**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	46,353,924,320	37,616,582,713
2. Phải trả người bán	312	...	60,638,409,658	73,241,674,684
3. Nguười mua trả tiền trước	313	...	23,628,910,989	46,105,535,291
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	410,611,744	611,049,117
5. Phải trả công nhân viên	315	...	9,316,354,645	11,729,849,089
6. Chi phí phải trả	316	V.17	110,463,237	2,947,932,448
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,499,263,526	11,232,918,439
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11.Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322	...	1,502,411,712	2,963,394,144
II. Nợ dài hạn	**330**	**...**	**7,104,759,630**	**9,908,465,646**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	3,097,662,795	2,444,410,361
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,406,635,611	6,925,550,611
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	600,461,224	538,504,674
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.22	**104,473,182,901**	**104,987,251,643**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**...**	**104,473,182,901**	**104,987,251,643**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	24,960,000,000	24,960,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	48,241,472,500	48,241,472,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	(366,700,000)	(366,700,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	11,809,507,904	21,183,870,151
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	2,496,000,000	2,496,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	17,332,902,497	8,472,608,992
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
12. Quĩ hỗ trợ sắp xếp doanh nhiệp	421	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**...**	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**257,038,292,362**	**301,344,653,214**
Các chỉ tiêu ngoài bảng				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TR ƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Phạm Văn Khôi	**Vũ S ơn Thủy**	**Đặng Quang Đạt**

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

KẾT QUẢ KINH DOANH

Quí II năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hành và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**172,636,551,049**	**118,061,956,019**	**227,321,262,232**	**192,358,643,656**
Trong đó:						
Xây lắp			**164,086,728,510**	**113,383,332,181**	**213,010,125,413**	**183,811,217,769**
Phục vụ xây lăp			**8,549,822,539**	**4,678,623,838**	**14,311,136,819**	**8,547,425,887**
Doanh thu hàng xuất khẩu						
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	**3**		**396,216,464**		**396,216,464**	
+Chiết khấu						
+Giảm giá			396,216,464		396,216,464	
+Giá trị hàng bán bị trả lại						
+Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp						
3. Doanh thu thuần bán hàng vụ cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**172,240,334,585**	**118,061,956,019**	**226,925,045,768**	**192,358,643,656**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**156,885,284,184**	**108,131,075,488**	**204,546,579,803**	**174,645,499,345**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cáp dịch vụ (10-11)	**20**		**15,355,050,401**	**9,930,880,531**	**22,378,465,965**	**17,713,144,311**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**63,483,840**	**244,026,311**	**137,334,651**	**455,127,013**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**2,692,070,925**	**1,310,802,234**	**4,351,879,435**	**1,994,073,973**
Trong đó lãi vay phải trả	23		2,534,974,125	927,079,234	3,701,035,035	1,429,880,973
8. Chi phí bán hàng	**24**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**4,604,912,248**	**3,586,452,712**	**9,226,786,923**	**6,741,816,984**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh =20+(21-22)-(24+25)	**30**		**8,121,551,068**	**5,277,651,896**	**8,937,134,258**	**9,432,380,367**
11. Thu nhập khác	**31**		**254,841,242**	**17,332,141**	**272,371,268**	**47,907,281**
12. Chi phí khác	**32**		**256,011,079**	**46,546,333**	**274,677,136**	**46,546,333**
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(1,169,837)**	**(29,214,192)**	**(2,305,868)**	**1,360,948**
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**					
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**8,120,381,231**	**5,248,437,704**	**8,934,828,390**	**9,433,741,315**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**416,358,557**	**208,835,829**	**462,219,398**	**543,792,491**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	**60**		**7,704,022,674**	**5,039,601,875**	**8,472,608,992**	**8,889,948,824**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**		**3,094**	**2,024**	**3,403**	**3,570**

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Văn Khôi	Vũ Sơn Thủy	Đặng Quang Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quí II năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
				Năm trước	Năm nay
1	2	3		4	5
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và D. thu khác	1		175,710,177,681	210,699,282,643
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(120,538,633,695)	(123,488,713,600)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(25,414,530,985)	(29,922,711,254)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(1,429,880,973)	(3,811,498,272)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,346,609,186)	(314,484,173)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		693,029,970	555,483,279
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(31,667,091,103)	(28,244,177,675)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(4,993,538,291)***	***25,473,180,948***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(5,117,285,505)	(13,320,131,910)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22			4,500,000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,500,000,000)	(2,800,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		455,127,013	137,334,651
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(6,162,158,492)***	***(15,978,297,259)***
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP đã phát hà	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22,180,692,131	41,636,120,528
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,480,052,536)	(47,149,547,135)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,980,200,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***4,720,439,595***	***(5,513,426,607)***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**50**		**(6,435,257,188)**	**3,981,457,082**
V	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**		**19,991,557,930**	**3,789,240,918**
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
VI	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**70**	**VII.34**	**13,556,300,742**	**7,770,698,000**

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Nhân	Vũ Sơn Thủy	Đặng Quang Đạt

III. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		18%	17%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		82%	83%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguốn vốn		61%	65%
	- Nguốn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		39%	35%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.6	0.7
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.3	1.3
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		2.0%	3.0%
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		4.6%	3.7%
	- Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		4.9%	8.1%

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Quang Đạt